

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2021/DS-PT
Ngày: 28-5-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Lưu Văn Uẩn

2. Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 02 và 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 596/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 591/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Lệ T, sinh năm 1952.

Cư trú tại: Số 01, Đường N, Khu phố 1, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Lý B, sinh năm 1980.

2. Ông Hà Thanh P, sinh năm 1979.

Cùng nơi trú: Số 142, ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963.

Cư trú tại: Số 1/55B, Đường V, ấp C, thị trấn T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P.

(Bà B và ông T có mặt;

Bà T và ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 04/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Võ Lệ T trình bày:*

Bà Võ Lệ T yêu cầu bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P trả số tiền nợ vay gốc là 1.250.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng cho đến ngày Tòa án xét xử.

Căn cứ khởi kiện:

Ngày 27/6/2016 bà T cho bà B (tên thường gọi là Pha) và ông P vay số tiền 660.000.000 đồng, trong đó ông P ký nhận nợ 500.000.000 đồng, bà B ký nhận nợ 160.000.000 đồng. Số tiền này ban đầu dự tính cho bị đơn vay để đáo hạn ngân hàng thời hạn 07 ngày theo lãi suất 6%/tháng. Sau đó thỏa thuận lại thời hạn là mùa đông xuân năm 2019 (tức tháng 3/2019) với lãi suất 1%/tháng từ khi vay. Bị đơn đã trả lãi cho bà T đến ngày 27/8/2018, số tiền lãi là $660.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ tháng} \times 1\% = 158.400.000 \text{ đồng}$. Khi trả lãi không lập thành văn bản. Tiền lãi còn thiếu tính từ sau ngày 27/8/2018 đến nay chưa trả.

Ngày 22/11/2016 bà T cho vợ chồng bà B, ông P vay 500.000.000 đồng, biên nhận ông P ký. Ban đầu dự tính cho bị đơn vay để đáo hạn ngân hàng thời hạn 07 ngày theo lãi suất 6%/tháng, sau đó thỏa thuận lại thời hạn trả là mùa đông xuân năm 2019 (tức tháng 3/2019) với mức lãi suất 1%/tháng từ khi vay. Bị đơn đã trả lãi đến ngày 22/8/2018, số tiền lãi cụ thể đã trả $500.000.000 \text{ đồng} \times 21 \text{ tháng} \times 1\% = 105.000.000 \text{ đồng}$, khi trả lãi cũng không lập thành văn bản. Tiền lãi còn thiếu tính từ sau ngày 22/8/2018 đến nay chưa trả.

Ngày 22/9/2018 bà T cho vợ chồng bà B vay 90.000.000 đồng, biên nhận do bà B ký. Ban đầu cũng thỏa thuận thời hạn vay 07 ngày với lãi suất thỏa thuận miệng 6%/tháng. Sau đó bị đơn chưa trả được nợ nên các bên thỏa thuận lại thời hạn trả khoảng 02 tháng với mức lãi 1%/tháng tính từ khi vay. Bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng bị đơn chưa trả. Bị đơn đã đóng lãi đến 22/12/2018, số tiền lãi cụ thể đã trả là $90.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} \times 1\% = 2.700.000 \text{ đồng}$, tiền lãi còn thiếu tính từ sau ngày 22/12/2018 đến nay chưa trả.

Theo đơn kiện và trong quá trình hòa giải bà T yêu cầu lãi tính theo lãi suất 1%/tháng từ khi chưa trả lãi cho đến nay. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà chỉ yêu cầu tính theo lãi suất 0,83%/tháng thời gian tính từ khi chưa trả lãi cho đến ngày 10/9/2020 (lý do yêu cầu đến ngày 10/9/2020 là để làm tròn ngày, dễ tính). Bà T xác định số tiền nợ vay này chưa được Tòa án giải quyết trong tranh chấp trước đây như bà B trình bày.

**Bị đơn là bà Lê Thị Lý B trình bày:*

Bà Lê Thị Lý B có tên thường gọi ở địa phương là P. Bà và ông Hà Thanh P là vợ chồng. Bà xác định hủy việc ủy quyền của bà cho ông Lê Hùng M, bà trực tiếp tham gia vụ án. Bà thay đổi phần trình bày của ông M đã đại diện cho bà trình bày trước đây, cụ thể:

Bà B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì không còn nợ bà T khoản nào, tất cả các khoản tiền vay mà vợ chồng bà ký nhận trong 03 biên nhận ngày 27/6/2016, ngày 22/11/2016 và ngày 22/9/2018 với bà Võ Lệ T thì đã được Tòa án giải quyết xong trong số tiền nợ 2.700.000.000 đồng theo quyết định hòa giải thành số 25/2019/QĐST-DS của Tòa án giữa bà và bà T, nay bà T lại lấy giấy nợ ra khởi kiện bà nữa là không đúng.

Số tiền này trước đây vợ chồng bà vay của bà T về để làm ăn, cho người khác vay lại. Trong 03 biên nhận nợ nêu trên, các bên có thỏa thuận miệng lãi suất 6%/tháng, số tiền ghi trong các biên nhận bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi. Vì lãi thỏa thuận miệng không lập giấy tờ nên bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, đề nghị xem xét lại mức lãi mà vợ chồng bà đã trả. Việc vợ chồng bà trả lãi đến thời gian nào thì không nhớ và không lập thành biên bản.

Về lãi suất mà bà T yêu cầu là 1%/tháng thì bà không đồng ý, chỉ đồng ý mức lãi 0,83%/tháng vì đây là mức lãi của các ngân hàng đang cho vay.

**Ông Lê Hùng M là người đại diện hợp pháp của bị đơn - ông Hà Thanh P trình bày:* Vợ chồng ông P có vay bà T tại các biên nhận nợ ngày 27/6/2016, 22/11/2016 và 22/9/2018 nhưng vợ chồng ông P đã trả xong nợ tại các biên nhận ngày 27/6/2016, ngày 22/11/2016. Khi trả không làm giấy tờ, không lấy lại biên nhận nợ. Nay chỉ thừa nhận còn nợ lại 90.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 22/9/2018.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 17/9/2020, Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 274, 275, 280, 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Lệ T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P.

Buộc bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Lệ T số tiền nợ vay là 1.250.000.000 đồng và tiền lãi là 250.977.000 đồng. Tổng số tiền là 1.500.977.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P phải chịu 57.029.000 đồng (Năm mươi bảy triệu không trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 12/10/2020, bị đơn là bà Lê Thị Lý B kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Bà B không đồng ý trả cho bà Võ Lệ T 1.250.000.000 đồng tiền nợ và 250.977.000 đồng tiền lãi vì bà B không còn nợ bà T.

Ngày 12/10/2020, bị đơn là ông Hà Thanh P kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông P không đồng ý trả cho bà T 1.250.000.000 đồng tiền nợ và 250.977.000 đồng tiền lãi vì ông không có nợ và không còn nợ bà T.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Ông Nguyễn Văn T – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:*

Đối với số tiền 660.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 27/6/2016: Bà B thừa nhận có vay của bà T số tiền này. Đến ngày 12/12/2016, bà T tính tiền lãi từ tháng 6/2016 đến tháng 12/2016 là 06 tháng với mức lãi suất 06%/tháng, thành tiền tổng cộng là 198.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận ký tờ “Biên nhận” ngày 12/12/2016 với số tiền 850.000.000 đồng gồm 660.000.000 đồng vay ngày 27/6/2016 và 198.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền 850.000.000 đồng trong tờ “Biên nhận” ngày 12/12/2016 đã được giải quyết trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 22/11/2016: Bà B thừa nhận có vay của bà T số tiền này. Đến ngày 24/11/2017, bà T tính tiền lãi từ tháng 11/2016 đến tháng 11/2017 là 12 tháng với mức lãi suất 06%/tháng, thành tiền tổng cộng là 360.000.000 đồng. Bà T cho bà B vay thêm 140.000.000 đồng nữa nên hai bên thỏa thuận ký tờ “Biên nhận” ngày 24/11/2017 với số tiền 1.000.000.000 đồng gồm 500.000.000 đồng vay ngày 22/11/2016, 360.000.000 đồng tiền lãi và 140.000.000 đồng vay thêm ngày 24/11/2017. Số tiền 1.000.000.000 đồng trong tờ “Biên nhận” ngày 24/11/2017 đã được giải quyết trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Đối với số tiền 90.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 22/9/2018: Bà T và bà B thỏa thuận nếu bà B trả cho bà T số tiền 2.700.000.000 đồng theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường thì bà T sẽ xóa số tiền nợ 90.000.000 đồng cho bà B. Tuy nhiên, cho đến nay, bà B chưa trả cho bà T số tiền 2.700.000.000 đồng nên bà T chưa xóa số tiền nợ 90.000.000 đồng cho bà B.

Từ đó, ông Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Hà Thanh P: Tại phiên tòa phúc thẩm ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không rõ lý do xem như ông P từ bỏ việc kháng cáo. Do đó đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông P.

Xét kháng cáo của bà Lê Thị Lý B: Nhận thấy các giấy biên nhận nợ lập ngày 27/6/2016, ngày 23/11/2016 và ngày 22/9/2018 giữa bà T, bà B và ông P có căn cứ xác định giữa các bên có xác lập giao dịch vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự với tổng số tiền vay là 1.250.000.000 đồng.

Bà T xác định bà B và ông P chưa thanh toán cho bà số tiền vay trên, bà cũng chưa khởi kiện số tiền này. Bà B cho rằng số nợ trên đã được giải quyết trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 25/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường. Tuy nhiên bà B không đưa được tài liệu chứng cứ chứng minh. Theo như nội dung Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 25/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019 và Biên bản hòa giải thành ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường thể hiện bà T khởi kiện bà B tổng cộng 9 biên nhận nợ với số tiền 2.940.000.000 đồng; không có tài liệu nào thể hiện số tiền 1.250.000.000 đồng mà các bên đang tranh chấp đã được giải quyết trong Quyết định số 25/2019/QĐST-DS nói trên. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà B và ông P.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Thanh P, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Lý B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Lý B thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn:

Ngày 20/5/2021, bà Võ Lệ T có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt.

Ông Hà Thanh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông P.

[3] Về việc đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Hà Thanh P:

Xét sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, ông P kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm. Do ông P đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên bị coi như ông P từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông P.

[4] Về việc bà Lê Thị Lý B kháng cáo không đồng ý trả cho bà Võ Lệ T 1.250.000.000 đồng tiền nợ và 250.977.000 đồng tiền lãi vì bà B không còn nợ bà T số tiền này:

[4.1] Về số tiền nợ vay:

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, bà B thừa nhận có vay của bà T số tiền 660.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 27/6/2016. Tuy nhiên, bà B cho rằng đến ngày 12/12/2016, bà T tính tiền lãi từ tháng 6/2016 đến tháng 12/2016 là 06 tháng với mức lãi suất 06%/tháng, thành tiền tổng cộng là 198.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận ký tờ “Biên nhận” ngày 12/12/2016 với số tiền 850.000.000 đồng gồm 660.000.000 đồng vay ngày 27/6/2016 và 198.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền 850.000.000 đồng trong tờ “Biên nhận” ngày 12/12/2016 đã được giải quyết theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các

đương sự số 25/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Còn đối với số tiền 500.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 22/11/2016 thì bà B cũng thừa nhận có vay của bà T số tiền này. Tuy nhiên, đến ngày 24/11/2017, bà T tính tiền lãi từ tháng 11/2016 đến tháng 11/2017 là 12 tháng với mức lãi suất 06%/tháng, thành tiền tổng cộng là 360.000.000 đồng. Bà T cho bà B vay thêm 140.000.000 đồng nữa nên hai bên thỏa thuận ký tờ “Biên nhận” ngày 24/11/2017 với số tiền 1.000.000.000 đồng gồm 500.000.000 đồng vay ngày 22/11/2016, 360.000.000 đồng tiền lãi và 140.000.000 đồng vay thêm ngày 24/11/2017. Số tiền 1.000.000.000 đồng trong tờ “Biên nhận” ngày 24/11/2017 đã được giải quyết theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Xét việc bà B cho rằng số tiền 660.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 27/6/2016 nằm trong số tiền 850.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 12/12/2016, còn số tiền 500.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 22/11/2016 nằm trong số tiền 1.000.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 24/11/2017 và đã được giải quyết xong theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2019/QĐST-DS ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Trong khi đó, trong quá trình giải quyết vụ án này ở Tòa án cấp sơ thẩm, phía bà B trình bày bà B thừa nhận có vay và đã trả cho bà T tổng cộng 1.160.000.000 đồng gồm 660.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 27/6/2016 và 500.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 22/11/2016 nhưng khi trả không có làm giấy tờ, không có người chứng kiến và phía vợ chồng bà B và ông P không có lấy hai tờ biên nhận này lại. Như vậy, lời trình bày của bà B tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm là mâu thuẫn nhau. Xét bà B thừa nhận có vay của bà T tổng cộng 1.160.000.000 đồng theo hai tờ “Biên nhận” ngày 27/6/2016 và ngày 22/11/2016 nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đã trả cho bà T số tiền này nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà B và ông P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T 1.160.000.000 đồng là đúng theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với số tiền 90.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” ngày 22/9/2018: Xét bà B thừa nhận có vay của bà T số tiền này nhưng chưa trả nên buộc bà B và ông P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T số tiền 90.000.000 đồng.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét việc bà B kháng cáo không đồng ý trả cho bà T tổng cộng 1.250.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4.2] Về tiền lãi:

Xét theo nội dung trong ba tờ “Biên nhận” vay tiền ngày 27/6/2016, ngày 22/11/2016 và ngày 22/9/2018 không có ghi lãi suất cho vay. Tuy nhiên, phía bà

T trình bày hai bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 01%/tháng và thừa nhận phía bà B đã trả một khoản tiền lãi, cụ thể: Đối với số tiền 660.000.000 đồng theo tờ “Biên nhận” ngày 27/6/2016, phía bà B đã trả tiền lãi đến ngày 27/8/2018 tổng cộng là 158.400.000 đồng; đối với số tiền 500.000.000 đồng theo tờ “Biên nhận” ngày 22/11/2016, phía bà B đã trả tiền lãi đến ngày 22/8/2018 tổng cộng là 105.000.000 đồng; đối với số tiền 90.000.000 đồng theo tờ “Biên nhận” ngày 22/11/2018, phía bà B đã trả tiền lãi đến ngày 22/12/2018 là 2.700.000 đồng. Tuy nhiên, khi trả tiền lãi, hai bên không có làm giấy tờ. Còn phía bà B trình bày hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi là 06%/tháng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận lời trình bày của phía bà T là các đương sự thỏa thuận lãi suất cho vay là 01%/tháng. Xét mức lãi suất cho vay là 01%/tháng, tức 12%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không cần phải điều chỉnh lại.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản xác lập giữa các đương sự là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Do phía bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phía bà B phải trả cho phía bà T khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía bà T yêu cầu phía bà B trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tức 0,83%/tháng tính từ thời điểm chưa thanh toán tiền lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 10/9/2020) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

- Đối với số tiền 660.000.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 27/8/2018 đến ngày 10/9/2020 là: $660.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 133.663.000 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 500.000.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 22/8/2018 đến ngày 10/9/2020 là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 24 \text{ tháng} = 101.951.000 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 90.000.000 đồng: Tiền lãi tính từ ngày 22/12/2018 đến ngày 10/9/2020 là: $90.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 20 \text{ tháng} = 15.363.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền lãi mà phía bà B có nghĩa vụ trả cho bà T là 250.977.000 đồng.

[4.3] Về nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông P là hợp pháp. Bà B và ông P đều có ký tên trong ba tờ “Biên nhận” vay tiền ngày 27/6/2016, ngày 22/11/2016 và ngày 22/9/2018. Bà B trình bày mục đích vay số tiền trên của bà T về để làm ăn và cho vay lại nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu sinh hoạt trong gia đình. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc bà B và ông P có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi cho bà T là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Từ nhận định ở các đoạn [3] và [4], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Thanh P, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Lý B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

Lời phát biểu ý kiến của ông Nguyễn Văn T – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do bà Võ Lệ T, sinh năm 1952, tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009 và có đơn đề nghị miễn tiền án phí. Do đó, bà T được miễn tạm ứng án phí sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, tạm ứng án phí phúc thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên.

Bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P phải liên chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Lệ T được chấp nhận là: 36.000.000 đồng + 03% x (1.500.977.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 57.029.000 đồng.

Bà Lê Thị Lý B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Ông Hà Thanh P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do ông P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông P.

[7] Về chi phí giám định: Xét ngày 23/02/2021, bị đơn là bà Lê Thị Lý B có đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định chữ ký của bà Lê Thị Lý B trong các tờ giấy “Biên nhận” ngày 27/6/2016, ngày 22/11/2016, ngày 22/9/2018. Mẫu chữ ký so sánh là chữ ký của bà B trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất xác lập giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã Kiến Tường Long An với bà B ngày 17/10/2017; chữ ký của bà B trong Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản ngày 18/10/2017. Hợp đồng thế chấp và Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng này do Phòng Công chứng số 3 Long An (nay là Văn phòng Công chứng Bùi Thị Đào) ở thị xã Kiến Tường giữ. Đến ngày 05/3/2021, bà B nộp 15.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký. Sau đó, Tòa án nhân dân tỉnh Long An cử công chức đến Văn phòng Công chứng Bùi Thị Đào để mượn bản chính Hợp đồng thế chấp và Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng trên. Đến ngày 05/4/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Long An ra Quyết định trưng cầu giám định số 09/2021/QĐ-TCGD về việc đề nghị Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Long An tiến hành trưng cầu giám định chữ ký theo yêu cầu của bà B. Đến ngày

12/4/2021, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Long An có Văn bản số 397/CAT-PC09 về việc từ chối giám định. Sau đó, bà B có đơn xin rút đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ ký ngày 23/02/2021. Do đó, bà B phải chịu 2.800.000 đồng tiền chi phí đi mượn và trả tài liệu mẫu so sánh để phục vụ việc giám định và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Hà Thanh P.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Lý B.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Lệ T về việc yêu cầu bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Võ Lệ T 1.250.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và 250.977.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.500.977.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định: Bà Lê Thị Lý B phải chịu 2.800.000 đồng (*Hai triệu tám trăm nghìn đồng*) và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị Lý B và ông Hà Thanh P phải liên đới nộp 57.029.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu không trăm hai mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Lê Thị Lý B phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009448 ngày 20/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường nên không phải nộp tiếp.

Buộc ông Hà Thanh P phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009446 ngày 20/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường nên không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn

